

Bản án số: **28/2024/KDTM- ST**

Ngày: 02/05/2024

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
vốn góp công ty”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đào Thị Hồng Lý.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phùng Văn Tàu.**
2. Ông **Nguyễn Đình Hiền.**

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

Đại diện VKSND quận Hà Đông tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 61/2023/TLST-KDTM ngày 19/10/2023 về việc: *“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp công ty”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXX - KDTM, ngày 28/03/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 12/2024/QĐST-KDTM ngày 15/04/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Giáp Thị N** - sinh năm 1965.

Hiện trú tại: thôn A L, xã Y M, huyện L G, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

- **Bị đơn:** Anh **Lưu Văn H**, sinh năm 1972.

Nơi ĐKNKTT và hiện trú tại: Căn hộ 2803, Tòa nhà J, Trung tâm thương mại nhà ở cao tầng và thấp tầng H V P, 430 C A, phường V P, quận H Đ, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/04/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn bà Giáp Thị N trình bày:

1. Vào tháng 8/2008, nhà máy gạch tuylen Q S do ông Vũ Ngọc L là giám đốc có kêu gọi vốn góp, bà Giáp Thị N đã góp 02 tỷ đồng vào Công ty gạch Q S đóng tại xã Q S, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang và nhận được 10% cổ phần của công ty. Sau một thời gian đi vào hoạt động ông Vũ Ngọc L lúc đó làm giám đốc

chuyển nhượng công ty cho ông Ngô Gia L1, đến đầu năm 2016 ông Ngô Gia L1 lại chuyển cổ phần và nhà máy cho ông Lưu Văn H. Khi vào tiếp quản công ty ông Lưu Văn H muốn toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh của nhà máy gạch nên đã thoả thuận và mua lại 10% cổ phần của bà N cụ thể:

Ngày 27/06/2016, tại văn phòng Công ty TNHH Q S, bà Giáp Thị N và ông Lưu Văn H ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn với nội dung:

Điều 1: Từ ngày 27/06/2016 đến ngày 05/08/2016, bà Giáp Thị N ký hoàn thiện các hồ sơ chuyển nhượng toàn bộ 10% cổ phần tương ứng 2.000.000.000 đồng đang ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 27/05/2016 sang cho ông Lưu Văn H.

Điều 2: Toàn bộ công nợ của bà Giáp Thị N với công ty Q S kể từ ngày 27/06/2016 trở về trước cộng với số cổ phần 10% ghi trên giấy phép kinh doanh số 2300309226 thay đổi lần thứ 6, cấp ngày 27/05/2016 tại sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bắc Giang sẽ được hai bên định giá bằng 1.500.000.000 đồng.

Điều 3: Ông Lưu Văn H có trách nhiệm thanh toán khoản 1.500.000.000 đồng trên trong ba lần bằng nhau vào ngày 31/12 của các năm lần lượt là: 2016, 2017, 2018, trong trường hợp đến hạn thanh toán mà ông H chưa có khả năng trả thì ông H và N sẽ ký hợp đồng vay tiền theo số tiền phải trả lần đó và tính lãi suất bằng 10%/năm.

Sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng, năm 2016 ông H đã trả bà N 500.000.000 đồng, năm 2017 ông H trả bà N 300.000.000 đồng và sang đầu năm 2018 ông H đã trả cho bà N 200.000.000 đồng. Sau đó, ông H không thanh toán cho bà N khoản tiền còn lại 500.000.000 đồng mà các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp công ty.

* Bà Giáp Thị N đề nghị Tòa án nhân dân quận Hà Đông giải quyết:

- Buộc ông Lưu Văn H phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc với số tiền là 500.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 27/06/2016 mà các bên đã ký cho bà Giáp Thị N và không yêu cầu tính lãi.

- Bà N không yêu cầu ông Lưu Văn H phải trả thêm cho bà Giáp Thị N khoản tiền lãi do chậm thanh toán phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến nay với mức lãi suất là 10%/năm như bà N đã yêu cầu tại đơn khởi kiện và bản tự khai nữa nên Tòa án không phải xem xét yêu cầu tính lãi nữa.

2. Bị đơn là ông Lưu Văn H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, thông báo giao nộp chứng cứ, giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H nhưng ông H đều không đến toà làm việc cũng không trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Giáp Thị N. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

* Tại biên bản hòa giải, đối thoại tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội ngày 20/06/2023, ông Lưu Văn H đã

xác nhận ông còn nợ bà Giáp Thị N số tiền 500.000.000 đồng do hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với nhau. Song hiện tại ông H khó khăn về kinh tế nên chưa thanh toán được và cũng không có phương án trả nợ cho bà N.

3. Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn trình bày:

- Buộc ông Lưu Văn H phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc với số tiền là 500.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 27/06/2016 mà các bên đã ký cho bà Giáp Thị N và không yêu cầu tính lãi.

- Bà N không yêu cầu ông Lưu Văn H phải trả thêm cho bà Giáp Thị N khoản tiền lãi do chậm thanh toán phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến nay với mức lãi suất là 10%/năm như bà N đã yêu cầu tại đơn khởi kiện và bản tự khai nữa nên Tòa án không phải xem xét yêu cầu tính lãi nữa.

* Bị đơn ông Lưu Văn H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 6 Điều 50, Điều 53 Luật Doanh nghiệp; Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại; Căn cứ Điều 116, Điều 351, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 280 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Giáp Thị N đối với ông Lưu Văn H. Buộc ông Lưu Văn H phải thanh toán trả cho bà Giáp Thị N số tiền 500.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu trả nợ lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với tiền nợ gốc chưa thanh toán của bà Giáp Thị N đối với ông Lưu Văn H.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp trong vụ án này là Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp công ty giữa bà Giáp Thị N và Lưu Văn H. Do ông H hiện trú tại Căn hộ 2803, Tòa nhà J, Trung tâm thương mại nhà ở cao tầng và thấp tầng Ha V P, 430 C A, phường V P, quận H Đ, thành phố Hà Nội nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Hà Đông giải quyết sơ thẩm.

Ông Lưu Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nH vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản nợ gốc là 500.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Q S giữa bà Giáp Thị N với ông Lưu Văn H không trái với Luật Doanh nghiệp nên Hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/06/2016 giữa bà N với ông H là hợp pháp, phát sinh hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và tại biên bản hòa giải, đối thoại tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội ngày 20/06/2023, ông Lưu Văn H thừa nhận còn nợ bà Giáp Thị N số tiền 500.000.000 đồng do hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với nhau. Xác định từ thời điểm này ông H còn nợ bà N số tiền 500.000.000 đồng. Do đó, bà Giáp Thị N yêu cầu ông Lưu Văn H thanh toán số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Q S là có căn cứ, phù hợp với Điều 50 Luật Thương mại; khoản 6 Điều 50; Điều 53 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện tính lãi chậm thanh toán của bà Giáp Thị N: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà Giáp Thị N yêu cầu ông H phải trả cho bà khoản tiền lãi do chậm thanh toán phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến nay với mức lãi suất là 10%/năm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N đã rút yêu cầu giải quyết về lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết về lãi của bà N là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 6 Điều 50, Điều 53 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 116, Điều 351, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 280 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Giáp Thị N đối với ông Lưu Văn H về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp công ty”.

2. Buộc ông Lưu Văn H phải trả cho bà Giáp Thị N số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nH không vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi chậm thanh toán đối với tiền gốc của bà Giáp Thị N đối với ông Lưu Văn H.

4. Về án phí:

- Bà Giáp Thị N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại. Hoàn trả bà N số tiền 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014502 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông.

- Ông Lưu Văn H phải chịu 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: bà Giáp Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn ông Lưu Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo

trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND quận Hà Đông;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Hồng Lý

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

BẢN ÁN 02/2022/KDTM-ST NGÀY 26/09/2022 VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG GÓP VỐN

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-KDTM ngày 24/11/2021 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-KDTM ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn*: Ông Jo Wan S, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng 1810, Tòa SC, khu căn hộ Vinhomes Bắc Ninh, đường T, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trần Thị P, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu x, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Hồng D và bà Doãn Thị T - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH SS, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (ông D có mặt, bà T vắng mặt).

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần V Việt Nam.

Địa chỉ: Số 10, LK 10, khu Võ Cường, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức A (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Vũ Hoàng T, sinh năm 1978; Trú tại: Tổ 12, phường L, quận L, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Trung Tâm sản xuất Mạ công nghiệp, khu Đạo Chân, phường K, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án phía nguyên đơn do chị Nguyễn Thị P đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Jo Wan S là Cổ đông - nhà đầu tư nước ngoài của Công ty cổ phần V Việt Nam (gọi tắt là Công ty V) sở hữu với 200.000 cổ phần, tương đương 2.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn điều lệ Công ty V.

Ngày 17/8/2017, Công ty V đăng công bố thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trên cổng thông tin quốc gia với nội dung bổ sung thông tin về cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài cho ông Jo Wan S.

Ngày 20/11/2018, ông Jo Wan S và ông Vũ Hoàng T - Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty V đại diện cho công ty ký Biên bản hợp tác kinh doanh và nhận của ông Jo Wan S 4.314.668.572 đồng nhằm mục đích góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty V. Sự việc trên được ghi nhận bằng giấy nhận tiền, bảng kê chi tiết giao nhận tiền đề ngày 20/11/2018 có chữ ký của các bên và được đóng dấu của Công ty Cổ phần V Việt Nam.

Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay ông Jo Wan S là cổ đông sở hữu 10% tổng vốn điều lệ nH chỉ là trên danh nghĩa, ông Jo Wan S không được Công ty V triệu tập, lấy ý kiến, thông báo tham dự bất cứ cuộc họp nào của Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp như họp Đại hội cổ đông thường niên, họp Đại hội đồng cổ đông bất thường. Ông Jo Wan S không được Công ty V chia cổ tức hàng năm, không được nhận báo cáo tài chính của công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Đối với số tiền Hợp tác kinh doanh 4.314.668.572 đồng, ông Jo Wan S cũng không được Công ty V thông báo về việc sử dụng, bảng kê các khoản chi.

Ngày 27/7/2021, sau nhiều lần ông Jo Wan S liên lạc với ông Vũ Hoàng T nH ông T đều trốn tránh, với tư cách là cổ đông sở hữu 10% tổng vốn điều lệ, ông Jo Wan S đã gửi văn bản đề nghị Công ty V cung cấp báo cáo tài chính, báo cáo thuế. Ngày 03/8/2021, ông Vũ Hoàng T xác nhận chậm nhất tới ngày 25/8/2021, ông T sẽ gửi toàn bộ tài liệu như ông Jo Wan S đã đề nghị, nH từ đó đến thời điểm ông Jo Wan S làm đơn khởi kiện, ông T cũng như Công ty V không cung cấp tài liệu cho ông Jo Wan S và không cho ông Jo Wan S được thực hiện quyền của cổ đông phổ thông để tiếp cận các tài liệu nêu trên.

Với nội dung trên ông Jo Wan S đã khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét về quyền của cổ đông phổ thông tại Điều 115 của Luật Doanh nghiệp cho ông Jo Wan S là cổ đông phổ thông sở hữu 10% tổng vốn điều lệ, buộc Công ty V cung cấp toàn bộ tài liệu công ty từ năm 2017-2021, gồm toàn bộ thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Sổ biên bản và nghị

quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát; Toàn bộ các hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, (trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty); Báo cáo đánh giá công tác quản lý của công ty từ năm 2017 đến nay và chia cổ tức cho ông Jo Wan S theo đúng quy định pháp luật.

Đối với số tiền hợp tác kinh doanh ngày 20/11/2018, ông Jo Wan S góp vốn với Công ty cổ phần V là góp vốn giữa cổ đông với doanh nghiệp T lập tại Việt Nam nH từ năm 2018 đến nay, ông Jo Wan S không được Công ty V cung cấp bất cứ thông tin nào liên quan đến số tiền góp vốn nêu trên. Ông Jo Wan S cũng không được biểu quyết, không được biết Công ty V phân bổ khoản đầu tư với số tiền lỗ, lãi ra sao, đã sử dụng số tiền góp vốn này như thế nào. Vì vậy, ông Jo Wan S không chịu trách nhiệm và không đồng ý đối với bất cứ khoản chi phí, phân bổ lỗ, lãi do Công ty V Việt Nam thực hiện đầu tư kinh doanh bằng khoản tiền trên. Đề nghị Tòa án buộc công ty cổ phần V Việt Nam phải hoàn trả toàn bộ số tiền ông Jo Wan S đã góp vốn hợp tác kinh doanh là 4.314.668.572 đồng.

Do phía Công ty V đã không có thiện chí làm việc và cùng hòa giải tranh chấp nên đề nghị Tòa án không tiếp tục mở phiên hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2022, nguyên đơn là ông Jo Wan S có đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần V Việt Nam và ông Vũ Hoàng T phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng. Ông Jo Wan S xin rút yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét về quyền của cổ đông phổ thông tại Điều 115 của Luật Doanh nghiệp cho ông Jo Wan S là cổ đông phổ thông sở hữu 10% tổng vốn điều lệ.

Bị đơn Công ty cổ phần V Việt Nam do ông Hoàng Đức Anh đại diện theo pháp luật đã được Tòa án đã nhiều lần triệu tập đến để làm việc nH đại diện Công ty V đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh thì được biết hiện Công ty V hiện có tên là Công ty cổ phần V Việt Nam; tên bằng tiếng nước ngoài: V VIET NAM JOINT STOCK COMPANY; địa chỉ trụ sở chính: Số 10, LK 10, khu Võ Cường, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; vốn điều lệ là 31.300.000.000 đồng; mệnh giá cổ phần 10.000 đồng; tổng số cổ phần 3.130.000; người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Hoàng Đức Anh.

Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài của Công ty V có: Ông Jo Wan S, sinh năm 1974, quốc tịch Hàn Quốc, sở hữu 200.000 cổ phần, giá trị 2.000.000.000 đồng, tỷ lệ là 6,39% vốn góp; bà Woo Jieun, sinh năm 1994, quốc tịch Hàn Quốc, sở hữu 1.130.000 cổ phần, giá trị 11.300.000.000 đồng, tỷ lệ 36,102% vốn góp.

Do không có thông báo về sự thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty V Việt Nam nên Tòa án tiến hành xác minh theo địa chỉ trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Theo biên bản xác minh với ông Nguyễn Thanh Tùng - Tô trưởng tổ dân phố số 6, khu

Bồ Sơn, phường Võ Cường: Ông Tùng cho biết trụ sở Công ty V Việt Nam có địa chỉ tại số 10, LK 10, khu Võ Cường, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh là đúng. Thời gian đầu Công ty có hoạt động NH không đều đặn, sau đó hoạt động ít dần, đến nay thì Công ty ngừng hoạt động, tháo biển, đóng cửa.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản cho nhân viên Công ty V, liên lạc qua điện thoại để thông báo các buổi làm việc và làm thủ tục niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phía bị đơn do ông Hoàng Đức Anh đại diện theo pháp luật vẫn không đến làm việc theo thông báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không ghi được ý kiến, quan điểm giải quyết của ông Hoàng Đức Anh đối các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Hoàng Thành trình bày: Ông Thành đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án, giấy báo, thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, do điều kiện công việc nên không thể tham gia tại Tòa án theo nội dung các giấy báo. Về các thủ tục tố tụng ông Thành không có ý kiến gì.

Khoảng cuối năm 2017 đầu năm 2018 ông Jo Wan S có nhu cầu góp vốn đầu tư vào Công ty V, do đó phía Công ty có đề nghị thay đổi nội dung góp vốn xin cấp phép cho người đầu tư nước ngoài góp vốn vào Công ty. Tại thời điểm này ông Jo Wan S góp vào công ty 02 tỷ đồng tương đương với giá trị 10% vốn góp của công ty. Sau khi góp vốn thì Công ty đã sử dụng số tiền vốn góp đó để thực hiện các hoạt động kinh doanh theo các hạng mục được đăng ký trong giấy chứng nhận kinh doanh.

Đến đầu năm 2022, do Công ty gặp khó khăn không có khả năng chi trả tiền thuê trụ sở nên Công ty đã chuyển về hoạt động tại khu Đạo Chân, phường K, thành phố Bắc Ninh. Hiện nay phía Công ty V đang hoàn tất thủ tục để xin đăng ký địa chỉ trụ sở mới của Công ty. Về hoạt động của Công ty V tại thời điểm hiện tại vẫn diễn ra bình thường, Công ty vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ khác.

Khoảng tháng 10/2020, giữa Công ty V do ông Thành (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và chị Thái Thị Tú (kế toán) có tổ chức một cuộc họp với ông Jo Wan S, nội dung để kiểm tra các hoạt động kinh doanh và chi phí của Công ty để giải trình với các cổ đông (Công ty đồng ý cho đơn vị kiểm toán độc lập vào làm việc). Tuy nhiên, do chưa kiểm tra lại được nội dung của biên bản họp nên ông Thành và bà Tú chưa ký xác nhận, đến nay ông Thành và bà Tú cũng chưa ký vào biên bản họp khi đó, ông Thành kiểm tra biên bản cuộc họp do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ, nội dung là đúng với diễn biến cuộc họp giữa các bên.

Tại biên bản làm việc ngày 26/8/2022 ông T xác định ngoài số tiền 02 tỷ đồng, ông Thành còn nhận của ông Jo Wan S số tiền hợp tác kinh doanh là 4,3 tỷ đồng. Ông Thành xác định đây là khoản tiền thỏa thuận cá nhân giữa ông Thành và ông Jo Wan S. Không liên quan đến hoạt động của Công ty, ông Thành xác định sẽ chịu trách nhiệm cá nhân đối với số tiền này. NH tại biên ghi lời khai ngày

13/9/2022 ông T xác định nhận tiền theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với ông Jo Wan S để sử dụng vào việc chi phí của Công ty V và chi phí công tác liên quan đến hoạt động của Công ty V.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T có quan điểm như sau: Số tiền góp vốn kinh doanh 2 tỷ đồng của Jo Wan S thì Công ty V và ông T sẽ cam kết triển khai các hoạt động kiểm tra, kiểm toán để cân đối các khoản lỗ, lãi và sau đó sẽ xem xét giải quyết mọi quyền lợi của cổ đông cho ông Jo Wan S. Đối với số tiền ông Jo Wan S chuyển khi thỏa thuận hợp tác kinh doanh là 4,3 tỷ đồng ông T thừa nhận có nhận của ông Jo Wan S. Sau khi nhận tiền ông T đã chi trả một số chi phí của Công ty V và chi phí đi lại công tác ở Việt Nam và bên Hàn Quốc, khoản tiền 4,3 tỷ đồng ông T xác định Công ty V cũng phải có trách nhiệm một phần nên đề nghị Tòa án buộc Công ty V phải có trách nhiệm cùng ông T trả cho ông Jo Wan S số tiền 4,3 tỷ đồng theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn rút yêu cầu chia cổ tức theo quy định của pháp luật đối với phần vốn góp là 200.000 cổ phần tương đương 2.000.000.000 đồng; tuyên buộc Công ty cổ phần V Việt Nam và ông Vũ Hoàng T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng; bị đơn là Công ty cổ phần V Việt Nam và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Đặng Hồng Dương bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc ông Vũ Hoàng T đã nhận của ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.752 đồng là nhận hợp tác kinh doanh với Công ty. Quá trình làm việc tại Tòa án ông T với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đã nhận trách nhiệm liên đới cùng Công ty cổ phần V Việt Nam trả ông Jo Wan S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền 4.314.668.752 đồng chưa được đưa vào sổ sách công ty là có dấu hiệu vi phạm quy định về kế toán theo Điều 221 [Bộ luật hình sự](#) đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tranh luận nhất trí với luận cứ của Luật sư Dương về việc Công ty V và ông Vũ Hoàng T phải liên đới trả ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.752 đồng, còn về dấu hiệu vi phạm quy định về kế toán nguyên đơn sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết sau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật; đối với bị đơn chưa chấp hành theo các giấy báo và triệu tập của Tòa án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30, 35, 37, 38, 187, 188, 217, 218, 227, 228 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân

sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Jo Wan S.

Buộc ông Vũ Hoàng T và Công ty cổ phần V Việt Nam phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông Jo Wan S đề nghị buộc Công ty cổ phần V Việt Nam phải chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật đối với phần vốn góp là 200.000 cổ phần tương đương giá trị 2.000.000.000 đồng từ ngày 20/11/2018.

Ông Vũ Hoàng T và Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2021 ông Jo Wan S buộc Công ty cổ phần V Việt Nam phải chia cổ tức cho ông Jo Wan S theo quyền lợi của cổ đông phổ thông đối với phần sở hữu 10% vốn điều lệ; buộc Công ty cổ phần V Việt Nam phải hoàn trả toàn bộ số tiền nguyên đơn chuyển cho ông T theo thỏa thuận góp vốn hợp tác kinh doanh là 4.314.668.572 đồng. Căn cứ vào đơn khởi kiện của đương sự Tòa án tỉnh Bắc Ninh đã xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”; căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 30, Điều 37, 38 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp trong vụ án là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Ngày 20/9/2022, ông Jo Wan S có đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần V Việt Nam và ông Vũ Hoàng T phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng. Đồng thời, ông Jo Wan S xin rút yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét về quyền của cổ đông phổ thông tại Điều 115 của [Luật Doanh nghiệp](#) cho ông Jo Wan S là cổ đông phổ thông sở hữu 10% tổng vốn điều lệ, buộc Công ty V cung cấp toàn bộ tài liệu công ty từ năm 2017-2021. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ Điều 5, 187, 188, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu Công ty cổ phần V Việt Nam phải chia cổ tức cho ông Jo Wan S.

Trong quá giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã thông báo và gửi các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn là Công ty V không cử đại diện tham gia tố tụng tại Tòa, không tham gia phiên tòa theo giấy báo của Tòa án. Căn cứ vào 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc Công ty V vắng mặt là không chấp hành nghĩa vụ tham gia tố tụng và tự từ bỏ quyền lợi của mình nên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Vũ Hoàng T vắng mặt tại phiên tòa đã được tổng đạt hợp lệ, căn cứ vào 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ngày 20/9/2022, nguyên đơn là ông Jo Wan S có đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện, cụ thể ông Jo Wan S xin rút yêu cầu buộc Công ty cổ phần V Việt Nam phải chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật đối với phần vốn góp là 200.000 cổ phần tương đương giá trị 2.000.000.000 đồng từ ngày 20/11/2018 đến nay. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng tới quyền lợi của các đương sự khác trong vụ án nên được chấp nhận và Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án buộc ông Vũ Hoàng T và Công ty cổ phần V phải trả lại cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 20/11/2018, giữa ông Jo Wan S và ông Vũ Hoàng T có ký với nhau một bảng kê chi tiết giao nhận tiền hợp tác kinh doanh, theo nội dung bảng kê giao nhận tiền thể hiện từ ngày 01/6/2017 đến ngày 09/10/2018 ông Jo Wan S đã chuyển cho ông Vũ Hoàng T số tiền 4.314.668.572 đồng; biên bản giao nhận tiền có chữ ký của ông Jo Wan S và ông Vũ Hoàng T với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần V và được đóng dấu xác nhận của Công ty cổ phần V. Đối với số tiền này ông Jo Wan S giao cho ông T với tư cách là cổ đông, mục đích giao tiền là sử dụng vào hoạt động kinh doanh của Công ty V.

Về phía Công ty V đã được Tòa án thông báo, triệu tập nhiều lần nhđều không đến Tòa án làm việc; không đưa ra các tài liệu chứng cứ và quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong khi phía ông T với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần V Việt Nam thừa nhận có nhận tiền của ông Jo Wan S, sau khi nhận tiền có dùng tiền để chi trả cho các chi phí hoạt động của Công ty V. Đồng thời, ông T cũng đề nghị Công ty V cũng phải có trách nhiệm cùng ông T trả ông Jo Wan S số tiền đã nhận là 4.314.668.572 đồng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Jo Wan S buộc Công ty cổ phần V Việt Nam phải có trách nhiệm trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về phía ông Vũ Hoàng T cũng thừa nhận đã nhận số tiền từ ông Jo Wan S giao theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh là 4.314.668.572 đồng, ông đã ký nhận vào bảng kê chi tiết giao nhận tiền và đóng dấu của Công ty V. Số tiền ông T nhận đã chi trả cho một số chi phí hoạt động của Công ty V, chi phí đi lại công tác ở Việt Nam và bên Hàn Quốc của Công ty V. Tuy nhiên, ông T không kê khai được bảng kê chi tiết chi phí, cũng như tài liệu thể hiện việc chuyển số tiền mà ông Jo Wan S giao vào Công ty để ghi nhận việc góp vốn của ông Jo Wan S. Ông T nhận trách nhiệm cùng Công ty V có trả ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng. Như vậy, việc ông Jo Wan S khởi kiện buộc ông Vũ Hoàng T phải có trách nhiệm trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng là phù hợp.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Jo Wan S buộc Công ty cổ phần V Việt Nam và ông Vũ Hoàng T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của ông Jo Wan S được chấp nhận nên ông Vũ Hoàng T và Công ty cổ phần V Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, 30, 37, 38, 147, 157, 187, 188, 227, 228, 244, 271, 273; Điều 217, 218 [Bộ luật Tố tụng dân sự](#); Điều 163, 164, 166 [Bộ luật Dân sự năm 2015](#); [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Jo Wan S.

Buộc ông Vũ Hoàng T và Công ty cổ phần V Việt Nam phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Jo Wan S số tiền 4.314.668.572 đồng (Bốn tỷ ba trăm mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy hai đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Jo Wan S đề nghị buộc Công ty cổ phần V Việt Nam phải chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật đối với phần vốn góp là 200.000 cổ phần tương đương giá trị 2.000.000.000 đồng từ ngày 20/11/2018.

3. Về án phí: Ông Vũ Hoàng T và Công ty V phải chịu 112.314.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả ông Jo Wan S 57.573.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0000041 ngày 22/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 [Luật Thi hành án dân sự](#).

